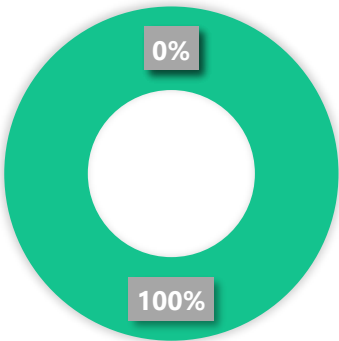


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

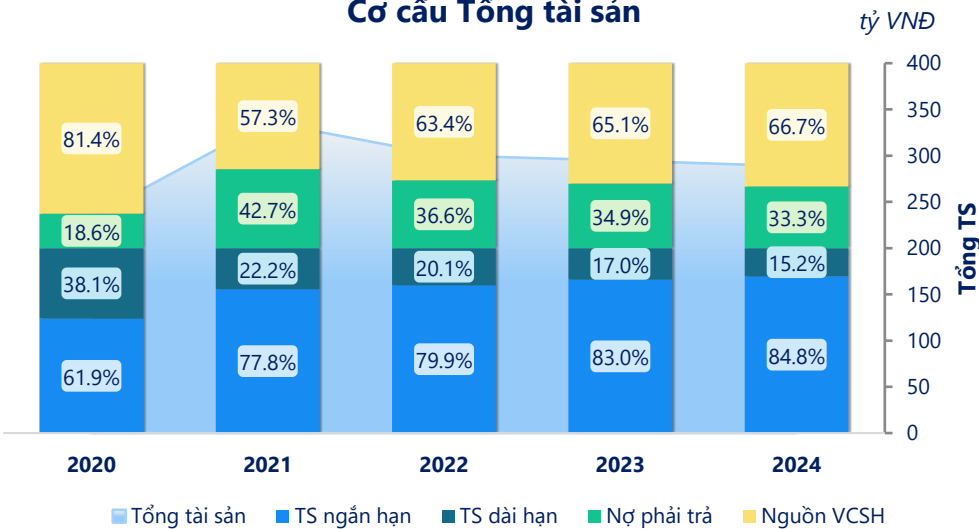
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,700		
SL cổ phiếu LH		17,522,284		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		665		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		192		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		140		
P/E		7.7		
EPS		1,036		
	YTD	1T	3T	6T
PBT		3.9%	-15.8%	1.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

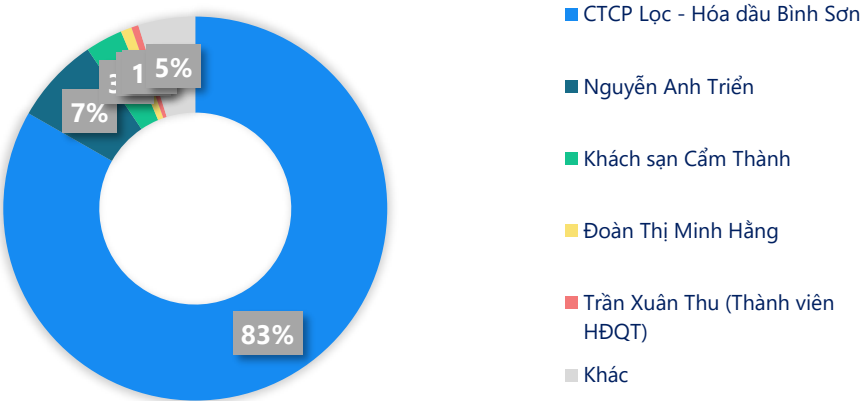
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PBT** năm 2024 đạt **288.5** tỷ đồng, giảm **2.09%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

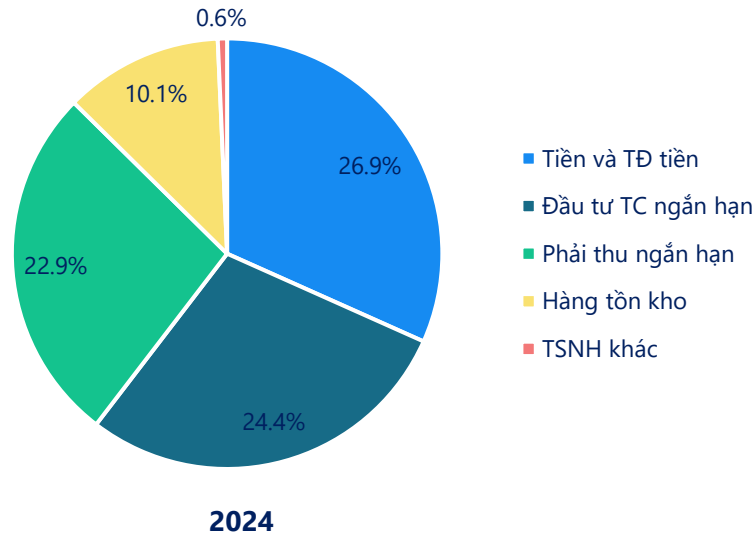
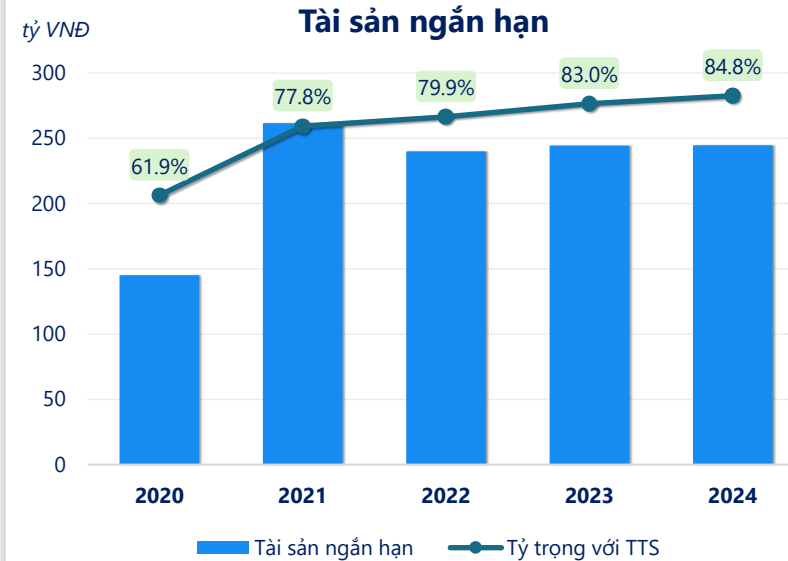
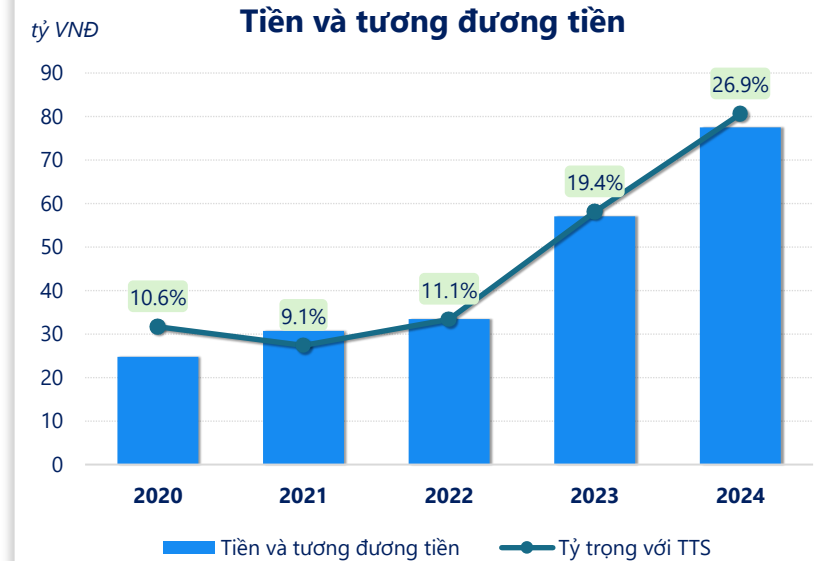
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

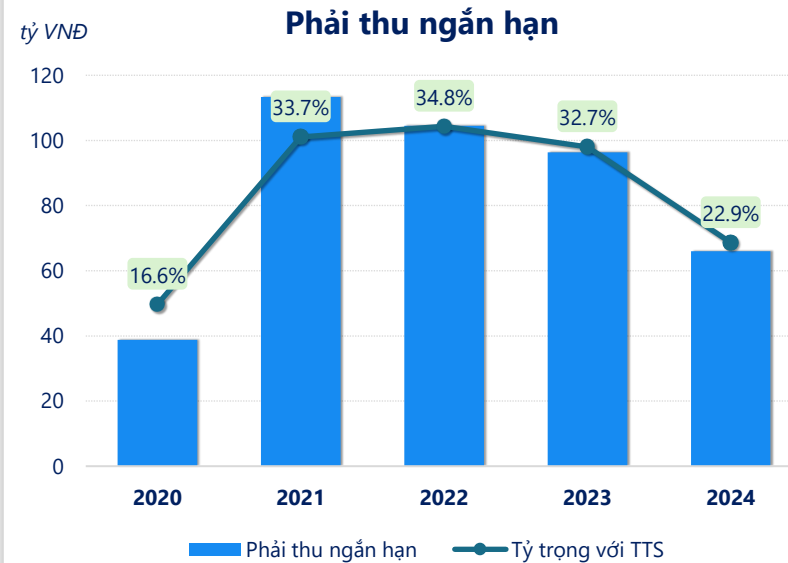
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn** sở hữu **83.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Anh Triển nắm giữ 7.28% và đứng thứ 3 là Khách sạn Cẩm Thành nắm giữ 3.14%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

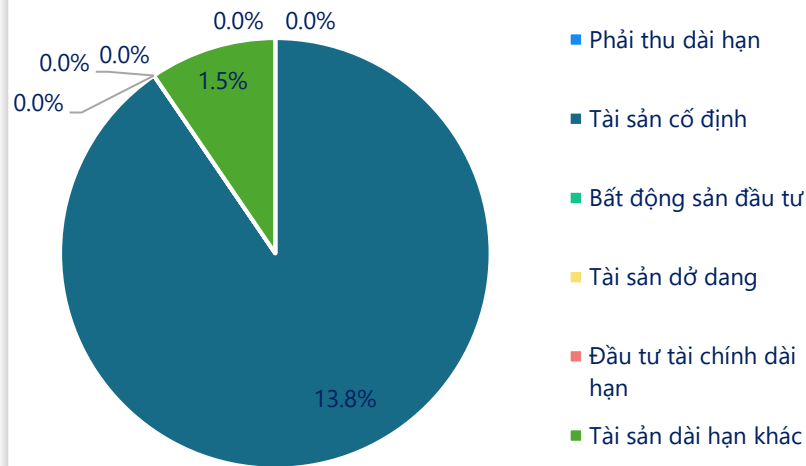


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PBT đạt **244.6** tỷ đồng, tăng trưởng **0.05%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



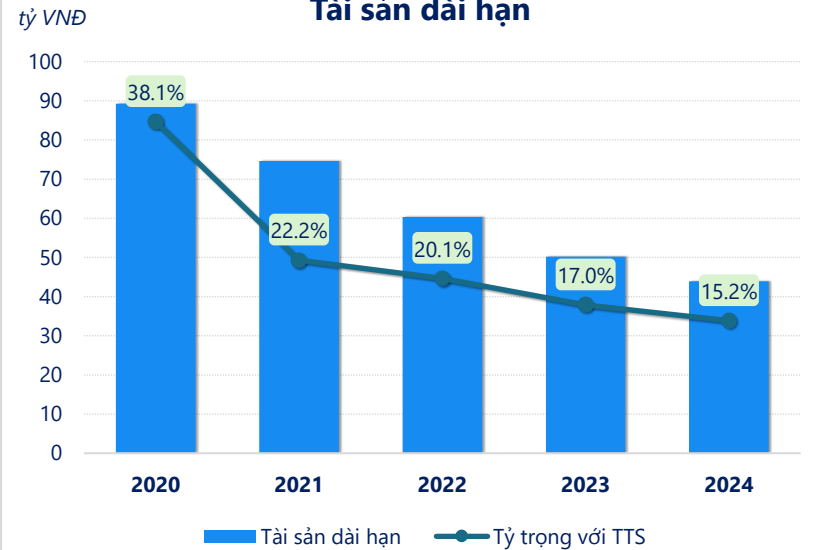
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **43.94** tỷ đồng giảm **12.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.45%.

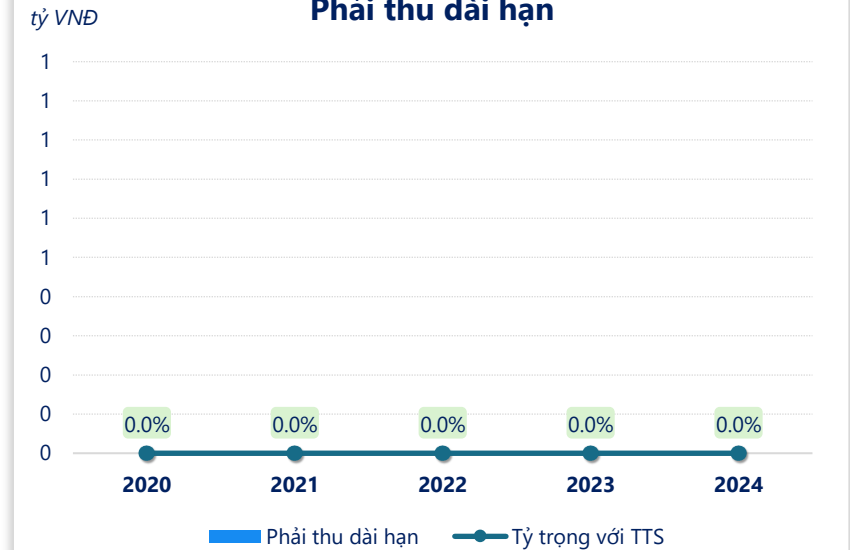
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



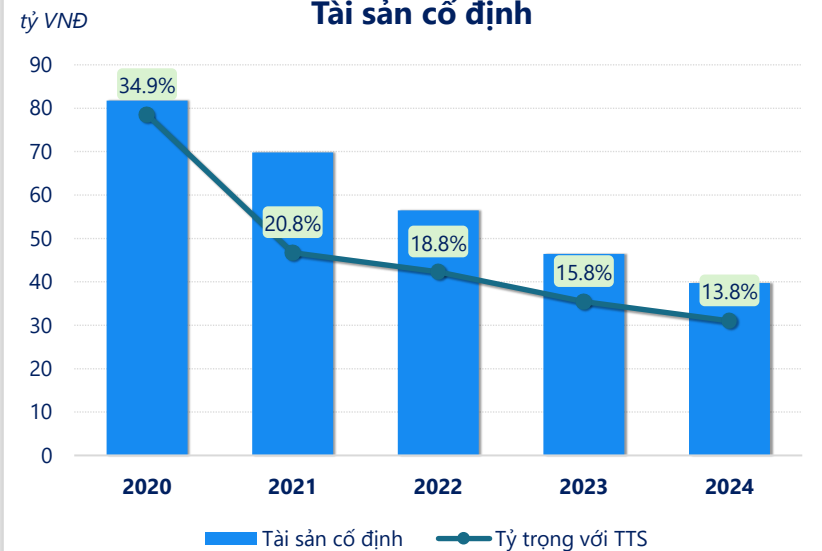
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



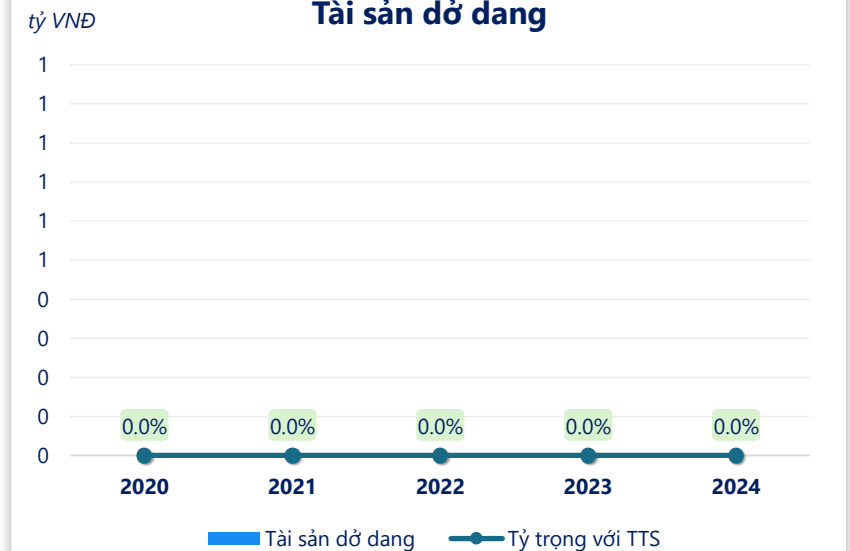
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

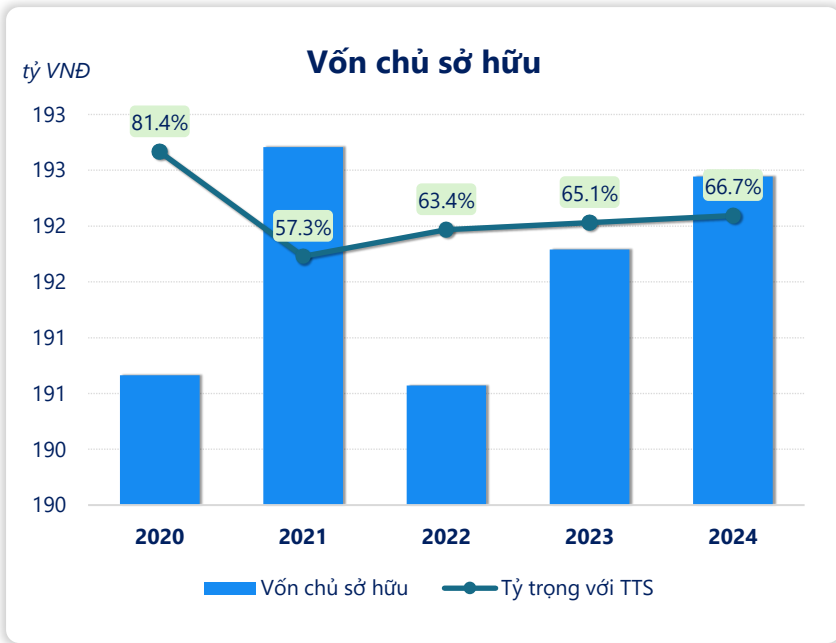
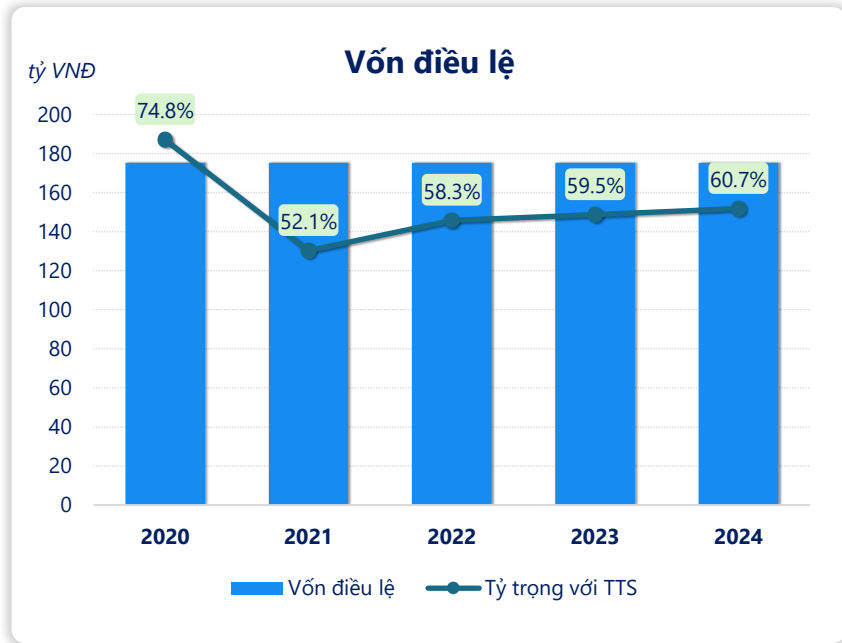
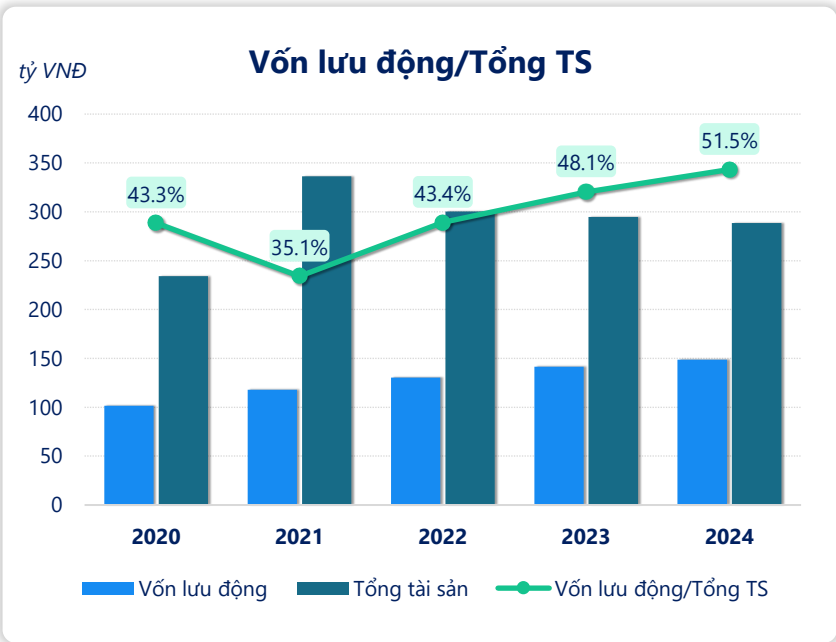
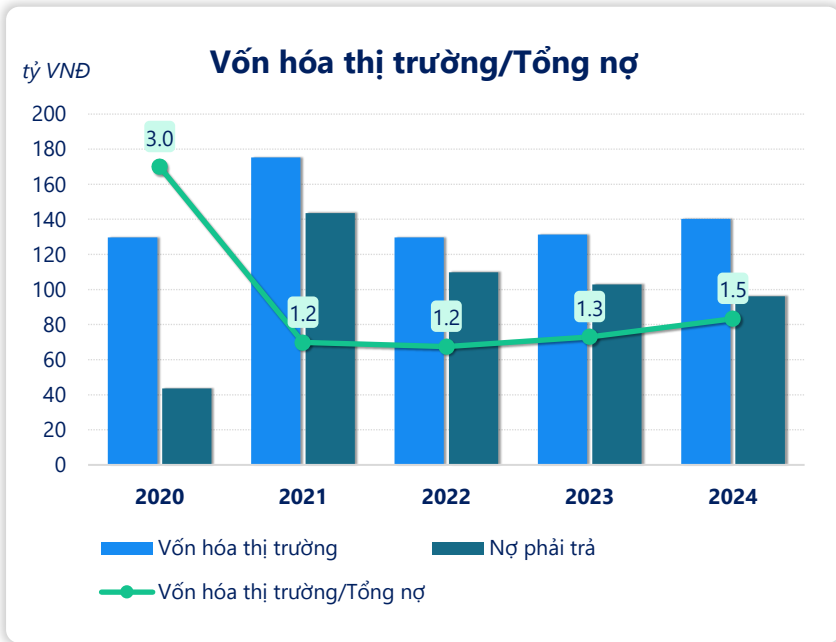
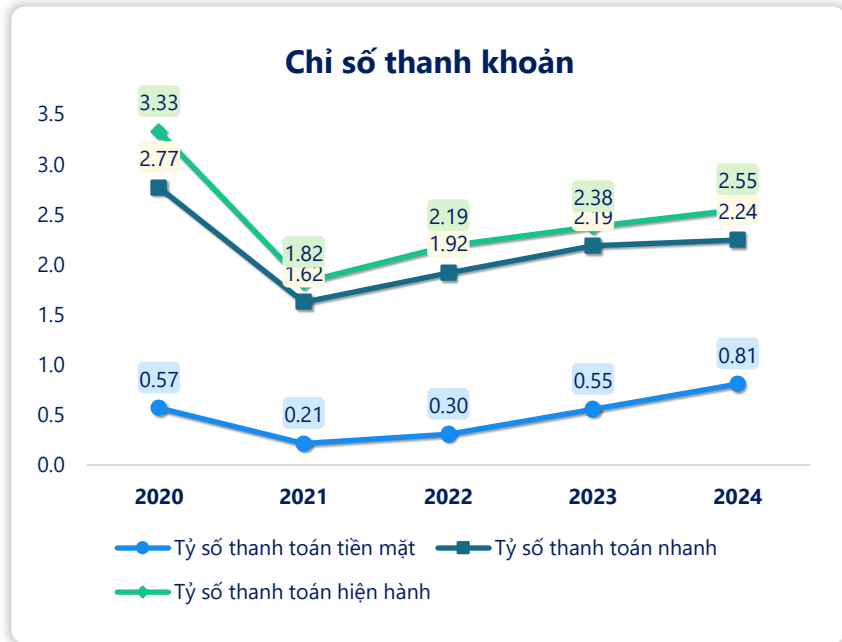


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	289	295	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	245	244	0.0%
Tiền và tương đương tiền	77.5	57.0	35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.3	69.7	0.9%
Phải thu ngắn hạn	66.0	96.3	-31.5%
Hàng tồn kho	29.2	19.7	48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.71	1.78	-4.0%
Tài sản dài hạn	43.9	50.2	-12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.7	46.4	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.19	3.79	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.1	103	-6.6%
Nợ ngắn hạn	96.0	103	-6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.7	88.9	-4.6%
Nợ dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	192	0.3%
Vốn chủ sở hữu	192	192	0.3%
Vốn điều lệ	175	175	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	354	860	819	727	813
Giá vốn hàng bán	321	824	786	689	774
Lợi nhuận gộp	33.1	35.7	33.0	38.5	39.1
Doanh thu HĐTC	3.64	4.41	4.72	5.57	4.29
Chi phí TC	0.07	0.02	2.54	0.07	0.02
Chi phí lãi vay	0.06	0.01	0.14	0.07	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.85	4.64	1.87	4.49	4.88
Chi phí QLDN	17.0	17.7	18.2	22.1	17.8
LN thuần từ HĐKD	15.8	17.8	15.2	17.4	20.7
Lợi nhuận khác	0.80	0.43	0.72	0.63	-0.24
LN trước thuế	16.6	18.2	15.9	18.0	20.4
Lợi nhuận sau thuế	14.5	15.9	13.7	16.7	18.2
LNST của CĐ cty mẹ	14.5	15.9	13.7	16.7	18.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.3	45.9	-29.3	50.8	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.5	-29.6	22.1	3.90	4.25
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	-10.3	9.96	-31.1	-11.9
Tiền đầu kỳ	32.3	24.7	30.7	33.4	57.0
Lưu chuyển tiền thuần	-7.56	5.97	2.74	23.5	20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0.01	0.06	0.08
Tiền cuối kỳ	24.7	30.7	33.4	57.0	77.5